TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**138**		**72.570.938**	**8**	**4.264.000**	**5**	**1.584.615**	**20**	**5.968.846**							**84.388.399**	**3.673.500**	**689.000**	**459.500**		**843.900**	**330.000**				**1.000.000**	**6.995.900**	**77.392.499**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	26	A	15.108.800			5	1.584.615									16.693.415	659.300	123.700	82.500		166.900	55.000					1.087.400	15.606.015	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	22	A	13.158.450	3	1.599.000			5	1.704.808							16.462.258	709.300	133.000	88.700		164.600	55.000					1.150.600	15.311.658	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	21	A	11.134.073	2	1.066.000			5	1.629.038							13.829.111	677.700	127.100	84.800		138.300	55.000				1.000.000	2.082.900	11.746.211	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	22	A	13.158.450	3	1.599.000			5	1.258.654							16.016.104	523.700	98.200	65.500		160.200	55.000					902.600	15.113.504	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	21	A	9.469.015					5	1.376.346							10.845.361	572.600	107.400	71.600		108.500	55.000					915.100	9.930.261	
6	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	6.635.000	26	A	10.542.150													10.542.150	530.900	99.600	66.400		105.400	55.000					857.300	9.684.850	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**805**		**265.814.312**	**63**	**20.016.000**	**37**	**8.337.539**	**18**	**3.868.039**	**11**	**4.400.000**	**1**	**300.000**	**239.204**	**139.000**	**303.114.094**	**15.691.300**	**2.943.100**	**1.963.300**	**626.400**	**3.031.300**	**1.815.000**	**28.600**	**1.122.800**	**1.040.000**		**28.261.800**	**274.852.294**	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	26	A	9.634.900													9.634.900	501.200	94.000	62.700		96.300	55.000					809.200	8.825.700	
8	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.799.552			5	1.147.308							60.710		8.007.570	477.300	89.500	59.700		80.100	55.000					761.600	7.245.970	
9	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.411.000	25	A	7.237.100	2	586.000											7.823.100	432.900	81.200	54.200		78.200	55.000					701.500	7.121.600	
10	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	5.682.000	25	A	7.237.100	3	879.000											8.116.100	454.600	85.300	56.900		81.200	55.000					733.000	7.383.100	
11	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	26	A	9.463.148	4	1.172.000											10.635.148	477.300	89.500	59.700		106.400	55.000					787.900	9.847.248	
12	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	26	A	9.463.148	4	1.172.000											10.635.148	631.400	118.400	79.000		106.400	55.000					990.200	9.644.948	
13	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	25	A	7.237.100			6	1.311.231									8.548.331	454.600	85.300	56.900		85.500	55.000	28.600				765.900	7.782.431	
14	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.603.657	3	879.000			4	792.923							10.275.580	412.400	77.400	51.600		102.800	55.000					699.200	9.576.380	
15	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.411.000	21	A	7.644.840	2	766.000			5	1.040.577							9.451.417	432.900	81.200	54.200		94.500	55.000					717.800	8.733.617	
16	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	26	A	10.198.712	4	1.532.000	4	917.846									12.648.558	477.300	89.500	59.700		126.500	55.000					808.000	11.840.558	
17	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	15	A	6.683.593	3	1.149.000					11	4.400.000					12.232.593	501.200	94.000	62.700		122.300	55.000					835.200	11.397.393	
18	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	6.264.000	26	A	10.766.958	4	1.532.000											12.298.958	501.200	94.000	62.700		123.000	55.000					835.900	11.463.058	
19	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	26	A	9.464.850	1	383.000											9.847.850	446.900	83.800	55.900		98.500	55.000					740.100	9.107.750	
20	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	23	A	8.372.752			3	665.423	4	887.231							9.925.406	461.400	86.600	57.700		99.300	55.000					760.000	9.165.406	
21	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	26	A	9.464.850	3	1.149.000											10.613.850	477.300	89.500	59.700		106.100	55.000					787.600	9.826.250	
22	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	26	A	9.464.850	2	766.000											10.230.850	631.400	118.400	79.000		102.300	55.000					986.100	9.244.750	
23	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.158.000	26	A	9.464.850	1	383.000											9.847.850	572.700	107.400	71.600		98.500	55.000					905.200	8.942.650	
24	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	17	A	6.074.899			16	3.671.385									9.746.284	477.300	89.500	59.700	626.400	97.500	55.000					1.405.400	8.340.884	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
25	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.039.378	3	852.000											7.891.378	501.200	94.000	62.700		78.900	55.000		644.800			1.436.600	6.454.778	
26	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	21	A	6.184.725	2	568.000	3	624.346									7.377.071	432.900	81.200	54.200		73.800	55.000					697.100	6.679.971	
27	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.297.352													7.297.352	432.900	81.200	54.200		73.000	55.000		268.000	1.040.000		2.004.300	5.293.052	
28	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	26	A	9.454.356	2	568.000									68.180		10.090.536	432.900	81.200	54.200		100.900	55.000					724.200	9.366.336	
29	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	26	A	9.454.356	4	1.136.000											10.590.356	432.900	81.200	54.200		105.900	55.000		210.000			939.200	9.651.156	
30	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.460.160	1	284.000							1	300.000	53.799		8.097.959	501.200	94.000	62.700		81.000	55.000					793.900	7.304.059	
31	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.609.146													7.609.146	432.900	81.200	54.200		76.100	55.000					699.400	6.909.746	
32	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.609.146	3	852.000											8.461.146	477.300	89.500	59.700		84.600	55.000					766.100	7.695.046	
33	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.690.453	3	852.000										139.000	8.681.453	432.900	81.200	54.200		86.800	55.000					710.100	7.971.353	
34	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.083.295	4	1.136.000											8.219.295	501.200	94.000	62.700		82.200	55.000					795.100	7.424.195	
35	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.460.160	2	568.000											8.028.160	501.200	94.000	62.700		80.300	55.000					793.200	7.234.960	
36	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	26	A	7.336.660	2	568.000											7.904.660	374.100	70.200	46.800		79.000	55.000					625.100	7.279.560	
37	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	26	A	7.460.160	1	284.000											7.744.160	454.600	85.300	56.900		77.400	55.000					729.200	7.014.960	
38	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	5.966.000	21	A	6.329.631					5	1.147.308					56.515		7.533.454	477.300	89.500	59.700		75.300	55.000					756.800	6.776.654	
39	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.056.000	26	A	7.068.475													7.068.475	484.500	90.900	60.600		70.700	55.000					761.700	6.306.775	
3	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**182**		**37.346.400**	**6**	**1.008.000**									**269.325**		**38.623.725**	**2.666.700**	**500.200**	**333.600**		**386.100**	**385.000**					**4.271.600**	**34.352.125**	
40	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.335.200											38.475		5.373.675	386.100	72.400	48.300		53.700	55.000					615.500	4.758.175	
41	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.335.200	1	168.000									38.475		5.541.675	367.700	69.000	46.000		55.400	55.000					593.100	4.948.575	
42	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.335.200											38.475		5.373.675	367.700	69.000	46.000		53.700	55.000					591.400	4.782.275	
43	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	26	A	5.335.200	1	168.000									38.475		5.541.675	405.300	76.000	50.700		55.400	55.000					642.400	4.899.275	
44	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.335.200											38.475		5.373.675	386.100	72.400	48.300		53.700	55.000					615.500	4.758.175	
45	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.335.200	1	168.000									38.475		5.541.675	367.700	69.000	46.000		55.400	55.000					593.100	4.948.575	
46	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.335.200	3	504.000									38.475		5.877.675	386.100	72.400	48.300		58.800	55.000					620.600	5.257.075	
Tổng cộng					**1.125**		**375.731.650**	**77**	**25.288.000**	**42**	**9.922.154**	**38**	**9.836.885**	**11**	**4.400.000**	**1**	**300.000**	**508.529**	**139.000**	**426.126.218**	**22.031.500**	**4.132.300**	**2.756.400**	**626.400**	**4.261.300**	**2.530.000**	**28.600**	**1.122.800**	**1.040.000**	**1.000.000**	**39.529.300**	**386.596.918**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng